TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 66/2018/DS-ST
Ngày: 10/12/2018
"V/v tranh chấp
hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hùng;

Bà Phan Thị Bé Sáu.

Thư ký phiên toà: bà Dương Thị Như Ý- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Không tham gia.

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 251/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2018/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/ QĐST-DS ngày 23/11/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Địa chỉ: Số 02, L, phường T, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn P- Phó giám đốc chi nhánh Ngân hàng N huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn:

1/ Nguyễn Long H, sinh năm 1969;

2/ Huỳnh Thị Bé T, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Thị Tứu H, sinh năm 1996;

2/ Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp

Ông P có mặt tại phiên tòa, ông H, bà T, chị H và chị H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2018; biên bản không hòa giải được ngày 10/10/2018; ngày 26/10/2018 và tại phiên toà đại diện nguyên đơn ông Bùi Văn P trình bày: Vào năm 2014, 2016 và 2017 vợ chồng ông Nguyễn Long H có ký các hợp đồng tín dụng để vay tiền của Ngân hàng N, chi nhánh huyện T, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 09191412.003, ngày 20/10/2014 vay số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất trong hạn là 0,79%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,185%/tháng, thời hạn vay 60 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H có trả gốc và lãi đến ngày 26/4/2017, với số tiền gốc là 760.000.000đ, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 240.000.000đ và tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 28.443.333, tổng cộng gốc và lãi là 268.433.333đ.

Hợp đồng tín dụng số 09191412.005, ngày 30/11/2014 vay số tiền 500.000.000.000đ, lãi suất trong hạn là 0,917%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,3755%/tháng, thời hạn vay 60 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H có trả gốc và lãi đến ngày 04/6/2017, với số tiền gốc là 250.000.000đ, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 250.000.000đ và tiền lãi từ ngày 05/6/2017 đến ngày 11/9/2018 là 38.163.890đ, tổng cộng gốc và lãi là 288.163.890đ.

Hợp đồng tín dụng số 09191612.003, ngày 11/10/2016 vay số tiền 450.00.000.000đ, lãi suất trong hạn là 11%/ năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H có trả lãi đến ngày 26/4/2017. Hiện còn nợ lại số tiền gốc là 450.000.000đ, tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 92.125.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 542.125.000đ

Hợp đồng tín dụng số 09191412.003H, ngày 28/4/2017 vay số tiền 155.000.000đ, lãi suất trong hạn là 11%/ năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H không trả gốc hay lãi gì cho Ngân hàng, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 155.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 28/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 26.853.750đ, tổng cộng là 181.853.750đ.

Hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 10/5/2016 vay số tiền 350.000.000đ, lãi suất trong hạn là 11%/ năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm,

thời hạn vay 60 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H có trả gốc và lãi đến ngày 10/5/2017, với số tiền gốc là 70.000.000đ, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 280.000.000đ, tiền lãi từ ngày 11/5/2017 đến ngày 11/9/2018 là 43.077.223đ, tổng cộng là 323.077.223đ.

Hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 27/4/2017 vay số tiền 90.000.000đ, lãi suất trong hạn là 11%/ năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Sau khi vay vợ chồng ông H không trả gốc hay lãi gì cho Ngân hàng, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 90.000.000đ, tiền lãi từ ngày 28/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 15.702.500đ, tổng cộng là 105.702.500đ.

Tổng cộng tiền vay gốc của 06 (sáu) hợp đồng tín dụng do ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé Tđứng tên vay là 1.465.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 11/9/2018 là 244.365.696đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.709.365.696đ (Một tỷ bảy trăm lẽ chín triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

Do ông H và bà T đã vi phạm hợp đồng là không trả nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn đã thỏa thuận.

Nay ông đại diện cho Ngân hàng N, yêu cầu ông H và bà T trả lại số tiền vay gốc của 06 hợp đồng tín dụng trên là 1.465.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 11/9/2018 là 244.365.696đ, đồng thời yêu cầu ông H, bà T tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc theo 6 hợp đồng tín dụng trên, theo mức lãi suất ghi trong hợp đồng, kể từ ngày 12/9/2018 cho đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

Nếu ông H và bà T không trả nợ cho Ngân hàng, thì đề nghị Tòa án tuyên phát mãi tài sản mà ông H và bà T đã thế chấp cho Ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09011212.019, ngày 06/11/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng theo quy định nhưng ông H, bà T, chị H và chị H không có mặt theo thông báo của Tòa án và cũng không cung cấp ý kiến, chứng cứ gì liên quan đến các hợp đồng tín dụng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng N, nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với ông

Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T, cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền là ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên xác định quan hệ pháp luật: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ông P đại diện cho Ngân hàng N, yêu cầu ông H và bà T có trách nhiệm liên đới trả lại cho Ngân hàng số tiền vay gốc còn thiếu là 1.465.000.000đ và tiền lãi đến ngày 11/9/2018 là 244.365.696đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.709.365.696đ, đồng thời yêu cầu ông H và bà T tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc theo 6 hợp đồng tín dụng trên, theo mức lãi suất ghi trong hợp đồng, kể từ ngày 12/9/2018, cho đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

Nếu ông H và bà T không trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án tuyên phát mãi tài sản mà ông H và bà T đã thế chấp cho Ngân hàng, theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09011212.019, ngày 06/11/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[4] Qua xem xét các hợp đồng tín dụng số 09191412.003 ngày 20/10/2014; hợp đồng tín dụng số 09191412.005 ngày 30/11/2014; hợp đồng tín dụng số 09191612.003 ngày 11/10/2016; hợp đồng tín dụng số 09191412.003H ngày 28/4/2017; hợp đồng tín dụng số 09121612.046 ngày 10/5/2016 và hợp đồng tín dụng số 09121612.046 ngày 27/4/2017 thể hiện: Ngân hàng N, có ký các hợp đồng tín dụng trên để cho vợ chồng ông H vay tiền mua máy gặt đập liên hợp, tiêu dùng hộ gia đình và trang trí nội thất, với lãi suất trong hạn là 1,25%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,875%/tháng, tuy các hợp đồng tín dụng có lúc chỉ 1 mình ông H ký tên, có lúc một mình bà T ký tên nhưng mục đích vay tiền là để phục vụ trong gia đình. Mặc khác, trong quá trình vay tiền, ông H và bà T có thế chấp tài sản cho Ngân hàng để đảm bảo cho số tiền vay nêu trên. Sau khi ký kết các hợp đồng tín dụng và nhận tiền vay cho đến nay, ông H và bà T thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng, chỉ trả được 1 phần gốc và lãi cho Ngân hàng.

[5] Đối với các hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 10/5/2016; hợp đồng tín dụng số 09191412.003, ngày 20/10/2014 và hợp đồng tín dụng số 09191412.005, ngày 30/11/2014, thời hạn vay 60 tháng. Tuy thời hạn vay đối với các hợp đồng tín dụng trên hiện nay vẫn còn, nhưng trong quá trình vay tiền, vợ chồng ông H không thực hiện đúng theo nghĩa vụ của mình (không trả nợ gốc và lãi đúng theo thỏa thuận), đã vi phạm vào điểm b, khoản 5.1 Điều 5 và điểm c, khoản 6.2 Điều 6 của các hợp đồng tín dụng trên.

Tại Điều 5 hợp đồng quy định: Quyền và nghĩa vụ của bên A

Tại điểm b, khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng nêu: *"Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện bên B cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng"*.

Tại Điều 6 hợp đồng quy định: Quyền và nghĩa vụ của bên B

Tại điểm c, khoản 6.2 Điều 6 của các hợp đồng tín dụng nêu: *"Trả nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng này"*. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện thu hồi nợ vay trước hạn đối với các hợp đồng tín dụng trên, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Đối với các hợp đồng tín dụng số 09191612.003, ngày 11/10/2016; hợp đồng tín dụng số 09191412.003H, ngày 28/4/2017 và hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 27/4/2017, thời hạn vay là 12 tháng. Hiện nay các hợp đồng tín dụng trên đã hết thời hạn theo thỏa thuận, nghĩ nên buộc ông H và bà T có trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc và lãi cho Ngân hàng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu của ông P đại diện cho Ngân hàng, yêu cầu phát mãi tài sản mà ông H và bà T thế chấp cho Ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp số 09011212.019, ngày 06/11/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu này là có căn cứ chấp nhận, bởi vì, căn cứ vào xác nhận của Công an xã P, huyện T (nơi gia đình ông H đăng ký hộ khẩu thường trú) xác nhận: Hộ của ông H gồm có 4 nhân khẩu gồm: Ông H, bà Bé T, chị Tứu H và chị Như H, trong quá trình vay tiền tại Ngân hàng, ông H, bà T, chị Tứu H và chị Như H có thế chấp tài sản cho Ngân hàng để đảm bảo số tiền vay, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09011212.019, ngày 06/11/2012; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016, các hợp đồng thế chấp này đã được chứng thực theo đúng quy định. Do đó, nếu ông H và bà T không trả các khoản nợ trên cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp, theo hợp đồng thế chấp trên để thu hồi nợ là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Ngân hàng N có trách nhiệm trả lại tài sản thế chấp cho ông H và bà T theo các hợp đồng thế chấp trên, khi ông H và bà T đã trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, ông H, bà T, chị Tứu H và chị Như H vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy ông H, bà T, chị Tứu H và chị Như H đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng vẫn vắng mặt, nên tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận nên ông H và bà T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463; 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 91; Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-2-2005; khoản 2 Điều 26 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T.

2/ Buộc ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T, có trách nhiệm liên đới trả lại cho Ngân hàng N, số tiền vay gốc còn thiếu theo hợp đồng tín dụng số 09191412.003, ngày 20/10/2014 là 240.000.000đ và tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 28.443.333, tổng cộng gốc và lãi là 268.443.333đ; hợp đồng tín dụng số 09191412.005, ngày 30/11/2014 là 250.000.000đ và tiền lãi từ ngày 05/6/2017 đến ngày 11/9/2018 là 38.163.890đ, tổng cộng gốc và lãi là 288.163.890đ; hợp đồng tín dụng số 09191612.003, ngày 11/10/2016 là 450.000.000đ, tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 92.125.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 542.125.000đ; hợp đồng tín dụng số 09191412.003H, ngày 28/4/2017 là 155.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 28/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 26.853.750đ, tổng cộng là 181.853.750đ; hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 10/5/2016 là 280.000.000đ, tiền lãi từ ngày 11/5/2017 đến ngày 11/9/2018 là 43.077.223đ, tổng cộng là 323.077.223đ và hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày

27/4/2017 là 90.000.000đ, tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến ngày 11/9/2018 là 15.702.500đ, tổng cộng là 105.702.500đ.

Tổng cộng: số tiền vay gốc của 06 (sáu) hợp đồng tín dụng trên là 1.465.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 11/9/2018, của 6 hợp đồng tín dụng trên là 244.365.696đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.709.365.696đ (Một tỷ bảy trăm lẽ chín triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

Ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, theo mức lãi suất hợp đồng tín dụng số 09191412.003, ngày 20/10/2014; hợp đồng tín dụng số 09191412.005, ngày 30/11/2014; hợp đồng tín dụng số 09191612.003, ngày 11/10/2016; hợp đồng tín dụng số 09191412.003H, ngày 28/4/2017; hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 10/5/2016 và hợp đồng tín dụng số 09121612.046, ngày 27/4/2017, kể từ ngày 12/9/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc trên.

Trong trường hợp ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng N, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09011212.019, ngày 06/11/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016 mà Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T đã ký với Ngân hàng N, theo quy định của Luật thi hành án dân sự, để thu hồi nợ theo quy định.

6/ Trường hợp ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T trả hết nợ cho Ngân hàng N, thì Ngân hàng N có trách nhiệm trả lại toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T theo các hợp đồng thế chấp số 09011212.019, ngày 06/11/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09191412.003, ngày 22/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 09121612.46, ngày 10/5/2016, mà ông H và bà T đã ký với Ngân hàng N.

7/ Về án phí:

Ông Nguyễn Long H và bà Huỳnh Thị Bé T phải nộp 63.281.000đ (Sáu mươi ba triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.640.000đ (Ba mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001658 ngày 21/9/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Báo cho nguyên đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo lên Tòa

án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TÒA ÁN NHÂN DÂN NAM
HUYỆN THANH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

TT.Thanh Bình, ngày 29 tháng 01 năm 2013

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án **:** ***"Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất*** "

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Lịch**, sinh năm 1965

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Bị đơn: **Nguyễn Văn Thới**, sinh năm 1935

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Long Khoảng, sinh năm 1963.

Nguyễn Thị Gọi, sinh năm 1946

Ông Khoảng ủy quyền cho: **Nguyễn Thị Lịch**, sinh năm 1965

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

Ông Thới và bà Gọi ủy quyền cho: **Nguyễn Thị Thùy Linh**, sinh năm 1970

Trú quán: ấp An Hòa, xã An Bình A, TX Hồng Ngự, Đồng Tháp.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có *:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:***Lê Hoàng Vũ**

Các Hội Thẩm nhân dân :

1/ Ông **Nguyễn Hoàng Minh**

2/ Ông **Phạm Văn Liệt**

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có được thẩm tra tại phiên Toà và kết quả tranh luận tại phiên Tòa.

Hội đồng xét xử nghị án và biểu quyết 3/3 thống nhất quyết định như sau:

Áp dụng các Điều 122; 127; 128; 137-Bộ luật dân sự; Điều 25; Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử :

1/ Hủy hợp đồng cầm cố đất giữa bà Nguyễn Thị Lịch, ông Nguyễn Long Khoảng với ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gọi.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lịch đối với ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gọi.

3/ Buộc ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gọi có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Lịch và ông Nguyễn Long Khoảng số tiền cố đất còn thiếu là 52.200.000đ và 4 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lịch và ông Khoảng, thì hàng tháng ông Thới và bà Gọi còn phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án và phải chịu lãi của số vàng chưa thi hành theo mức lãi suất bình quân 3 ngân hàng tại địa phương quy định (nếu có), tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

4/ Về án phí:

Bà Lịch phải và ông Nguyễn Long Khoảng nộp 1.890.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã được xét giãm 50% tiền án phí theo quy định), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lịch đã nộp là 3.762.0000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002560 ngày 30/ 10/ 2012, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, bà Lịch còn được nhận lại 1.872.000đ.

Ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gọi liên đới nộp 3.370.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Hội Thẩm **Chủ tọa phiên tòa**